

HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA TRONG THUẬT NGỮ NGÀNH Ô TÔ TIẾNG VIỆT

PHẠM ANH TIẾN* - PHẠM HÙNG VIỆT**

Tóm tắt: Trong thuật ngữ học truyền thống, hiện tượng đồng nghĩa không được khuyến khích sử dụng để đảm bảo sự chính xác, rõ ràng của hệ thống thuật ngữ. Tuy nhiên, trong thực tế, đồng nghĩa thuật ngữ vẫn thường xuyên xuất hiện trong các văn bản cũng như các hình thức trao đổi chuyên môn khác nhau. Bài báo làm rõ khái niệm đồng nghĩa trong thuật ngữ và nghiên cứu các dạng thức đồng nghĩa tiếng Việt thông qua công trình *Từ điển Anh Việt chuyên ngành công nghệ ô tô* của tác giả Đỗ Văn Dũng. Thông qua miêu tả, phân tích thành tố trực tiếp, trong số 2.197 khái niệm có 163 khái niệm có đồng nghĩa và 177 cặp đồng nghĩa xuất hiện với 7 dạng thức bao gồm chữ viết chính tả, phương ngữ, ngữ vực, sử dụng yếu tố đồng nghĩa, lịch đại, thay đổi đặc điểm khái niệm ở thành tố phụ và thành tố chính. Qua đó, nguyên nhân xuất hiện hiện tượng đồng nghĩa trong lĩnh vực này cũng được chỉ rõ.

Từ khóa: Thuật ngữ, hiện tượng đồng nghĩa, thuật ngữ đồng nghĩa, dạng thức đồng nghĩa, khái niệm.

Abstract: In traditional theory, synonymous terms are not encouraged to ensure the accuracy of the terminology system. In reality, however, they are usually used in certain types of specialized texts and other means of communication. This paper aims to clarify the concepts of synonymy in terminology and types of Vietnamese synonymous terms extracted from the *English - Vietnamese Dictionary in Automobile Engineering* by Do Van Dung. Based on intermediate constituent analysis, the findings

show that, of the 2,197 concepts, there are 163 ones expressed with equivalent terms and 177 synonymous pairs are identified with 7 types including spelling, dialect, register, using synonymous components, diachronic alternation, changes in modifiers and heads. Also, the causes of such phenomena are also addressed.

Keywords: Terms, synonymy, synonymous terms, types of synonyms, concepts.

1. Dẫn nhập

Theo quan điểm truyền thống, việc thống nhất, chuẩn hóa và sử dụng thuật ngữ một cách chính xác, nhất quán luôn được xem là yêu cầu quan trọng hàng đầu trong các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng của thuật ngữ. Chính vì vậy, tính đơn nghĩa hay một khái niệm tương ứng với một thuật ngữ duy nhất là đặc trưng cơ bản của thuật ngữ. Tuy nhiên, gần đây, thuật ngữ chuyên môn được sử dụng rộng rãi đáp ứng nhu cầu khác nhau qua nhiều phương tiện trao đổi, giao tiếp, chuyển giao tri thức. Chính vì thế, các thuật ngữ khác nhau thể hiện cùng một khái niệm với nhiều mục đích giao tiếp trong từng lĩnh vực chuyên môn cũng trở thành một hiện tượng khá phổ biến và được khẳng định trong các nghiên cứu gần đây

* ThS - Trường Đại học Công nghiệp Hà nội; Email: phamanhtien@hau.edu.vn

** PGS. TS - Trường Đại học Đông Á

(Cabre [2], [3]; Faber [4], L'Homme [12], Temmerman [15]). Trong đó, hiện tượng đồng nghĩa, hay các biến thể thuật ngữ của khái niệm, được các học giả nghiên cứu trên nhiều phương diện, nhiều lĩnh vực và trong các ngôn ngữ khác nhau.

Trên thực tế, việc nghiên cứu về hiện tượng đồng nghĩa mang lại những cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển của hệ thống thuật ngữ, về cơ chế định danh cũng như nguyên nhân xuất hiện các biến thể của thuật ngữ trong thực tế, qua đó, giúp cho việc quản lý hệ thống thuật ngữ đầy đủ hơn, góp phần xây dựng kế hoạch phát triển, chuẩn hóa, thống nhất các thuật ngữ một cách hệ thống, hợp lý hơn trong các lĩnh vực chuyên môn nói chung và ngành Ô tô nói riêng.

2. Hiện tượng đồng nghĩa trong thuật ngữ

Hiện tượng đồng nghĩa trong thuật ngữ vốn không được quan tâm nghiên cứu do đặc trưng cơ bản của thuật ngữ theo quan điểm truyền thống là tính đơn nghĩa của nó, tức là mỗi khái niệm chỉ có một thuật ngữ tương ứng. Nói cách khác, mục tiêu của công tác nghiên cứu thuật ngữ theo lý thuyết truyền thống là để đảm bảo sự rõ ràng, chính xác trong giao tiếp chuyên môn [3].

Mặc dù các đồng nghĩa thuật ngữ không được khuyến khích sử dụng trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng thuật ngữ, hiện tượng đồng nghĩa vẫn xuất hiện trong nhiều ngữ cảnh giao tiếp, trao đổi tri thức khác nhau trong đó nhiều thuật ngữ và biến thể của chúng được chính chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn sử dụng. [7]

Khisamova và các cộng sự [11] cho rằng, nếu các thuật ngữ cùng thể hiện một khái niệm thì chúng tương đương với nhau về mặt ngữ nghĩa. Theo nhóm tác giả, từ năm 1970, các biến thể thuật ngữ đã xuất

hiện trong các cơ sở lý thuyết về lĩnh vực chuyên ngành. Theo đó, khái niệm từ đồng nghĩa, các dạng song thức, biến thể được xem là các tương đương và các biến thể cũng có thể xem là một dạng đồng nghĩa và ngược lại. Trong đó, thuật ngữ tương đương được xác định là những thuật ngữ có nghĩa giống nhau hoặc gần nhau về nghĩa được dùng để đặt tên cho cùng một khái niệm.

Theo đường hướng ngôn ngữ học xã hội, các học giả có xu hướng sử dụng thuật ngữ “biến thể” để thay thế cho đồng nghĩa thuật ngữ. León-Araúz và Cabezas-García [13] cho rằng, biến thể là một đặc điểm quan trọng của ngôn ngữ, thậm chí cả với ngôn ngữ chuyên môn. Theo đó, biến thể có thể làm thay đổi nghĩa của thuật ngữ và nhiều thuật ngữ có thể sử dụng cho cùng một khái niệm, biến thể thuật ngữ xuất hiện khi nhiều hình thức thể hiện được sử dụng để đặt tên cho cùng một khái niệm. Trong khi đó, Fernandez-Silva [6] cho rằng, biến thể thuật ngữ là sự tồn tại của những thuật ngữ khác nhau để chỉ một khái niệm.

Như vậy, các định nghĩa này mặc dù khác nhau trong cách diễn đạt nhưng đều thống nhất quan điểm cho rằng, đồng nghĩa (biến thể) thuật ngữ là hiện tượng nhiều thuật ngữ được sử dụng để thể hiện một khái niệm chuyên môn.

3. Phân loại đồng nghĩa thuật ngữ

Việc xác định hiện tượng đồng nghĩa và phân loại các đồng nghĩa luôn thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, hiện tượng đồng nghĩa xuất hiện khá phổ biến và được các nhà nghiên cứu phân loại cụ thể dựa trên các đặc điểm từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa của thuật ngữ cũng như những đặc trưng thể hiện cách thức tiếp nhận khái niệm khác nhau.

Dựa trên cơ sở phân loại của các học giả và Grinev, Khisamova và các cộng sự [11] chia các thuật ngữ tương đương thành hai nhóm: (1) thuật ngữ đồng nghĩa (là những thuật ngữ thuộc cùng một ngôn ngữ, có nghĩa giống hoặc gần giống nhau); (2) thuật ngữ tương đương (là các thuật ngữ thuộc các ngôn ngữ khác nhau, có nghĩa giống hoặc gần giống nhau). Trong công trình nêu trên, nhóm tác giả đã liệt kê một loạt dạng đồng nghĩa trong tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Tarta trong lĩnh vực Y học. Trong đó, đồng nghĩa tiếng Anh, nhiều nhất với 15 dạng, được giải thích cụ thể: đồng nghĩa sử dụng đồng thời tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp, đồng nghĩa giữa từ vay mượn và từ gốc tiếng Anh, đồng nghĩa giữa các từ vựng tiếng Anh, đồng nghĩa sử dụng danh pháp, đồng nghĩa giữa thuật ngữ và từ vựng thông thường, đồng nghĩa giữa thuật ngữ mới và thuật ngữ không còn được sử dụng, đồng nghĩa giữa thuật ngữ và từ, tổ hợp từ mang tính nói giảm, nói tránh, đồng nghĩa do khái niệm được xác định lại, đồng nghĩa thuật ngữ và tiếng lóng, đồng nghĩa giữa các thuật ngữ chuyển dịch từ tiếng nước ngoài, đồng nghĩa do quá trình định danh, xác định các đặc điểm khác nhau của thuật ngữ, đồng nghĩa từ các dạng biến thể (rút gọn, chính tả, hình thái, cú pháp), đồng nghĩa hình thái, cú pháp (các dạng viết tắt) và các dạng đồng nghĩa trong chính lĩnh vực Y học.

Faber và León Araúz [5] đề xuất một bảng phân loại chi tiết với các đồng nghĩa mà các tác giả gọi là “biến thể” thuật ngữ bao gồm: (1) biến thể chữ viết, chính tả thông thường; (2) biến thể chữ viết, chính tả do phương ngữ, biến thể phương ngữ, biến thể do đặc điểm văn hóa quy định, dịch sao phỏng và từ mượn; (3) biến thể viết tắt; (4) biến thể có sử dụng thuật ngữ khoa học, tiếng lóng, từ nghề nghiệp, ký

hiệu, danh pháp khoa học, biến thể do người dùng khác nhau, biến thể sử dụng trong các ngữ cảnh và lĩnh vực chuyên môn khác nhau; (5) biến thể tri nhận thể hiện các đặc điểm của khái niệm và mục đích sử dụng khác nhau; (6) biến thể bao hàm; (7) biến thể lịch đại; (8) biến thể không khuyến khích sử dụng do mất nghĩa, chuyển nghĩa; (9) biến thể hình thái cú pháp.

Fernandez-Silva [6] phân loại biến thể thuật ngữ theo 3 nhóm xét về mức độ tương đương ngữ nghĩa của biến thể thuật ngữ với thuật ngữ gốc: mức độ thấp, mức độ trung bình và mức độ cao. Theo đó, trong nhóm 1, nội dung ngữ nghĩa của các biến thể không thay đổi (chính tả, hình thái, hình thái cú pháp). Ở nhóm 2, các dạng thức biến thể thuật ngữ có cấu tạo nhiều thành tố cũng được xác định thông qua sự thay đổi ở thành tố phụ: (1) rút gọn, bổ sung đặc điểm hoặc lược bỏ thành tố không thể hiện đặc trưng của khái niệm và (2) sử dụng một đặc điểm khác của khái niệm. Nhóm cuối cùng thể hiện sự khác biệt ngữ nghĩa lớn nhất dựa trên sự thay đổi của thành tố chính hoặc cả thành tố chính và thành tố phụ. Nhóm này bao gồm việc nhấn mạnh một đặc điểm khác của khái niệm, sự thay thế thành tố chính theo mối quan hệ bao hàm và sự thay đổi cả thành tố chính và thành tố phụ với các phạm trù khác nhau.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thống nhất với quan điểm của Khisamova và các cộng sự trong việc xác định đồng nghĩa trong thuật ngữ. Có nghĩa là, các biến thể được sử dụng cũng chính là các đồng nghĩa trong thuật ngữ. Đồng thời, chúng tôi kết hợp cách phân loại của Fernandez-Silva, Faber và León Araúz làm cơ sở cho việc phân loại các đồng nghĩa thuật ngữ ngành Ô tô trong tiếng Việt do phương pháp phân loại này có tính tổng hợp rõ ràng hơn. Tuy

nhiên, cũng có những trường hợp đồng nghĩa thuật ngữ có thể là sự kết hợp của các hình thức khác nhau. Vì thế, khi khảo sát các đồng nghĩa, cần phải phân tích rõ đặc trưng nổi bật trong các hiện tượng đó để sắp xếp chúng vào các nhóm phù hợp.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng một số phương pháp sau:

- Miêu tả, phân tích thành tố trực tiếp và phân loại các đồng nghĩa trong thuật ngữ ngành Ô tô dựa trên cứ liệu thuật ngữ tiếng Việt.
- Phương pháp và các thủ pháp diễn dịch, quy nạp để đưa ra các nhận định và đề xuất phù hợp.

4.2. Ngữ liệu

Trong nghiên cứu về thuật ngữ, bên cạnh sử dụng đường hướng ngôn ngữ học khối liệu, việc lựa chọn ngữ liệu từ các quyển từ điển là một phương án có độ tin cậy cao và thường được sử dụng. Kageura [9], [10] sử dụng các bảng tổng hợp thuật ngữ để nghiên cứu sâu về sự phát triển của thuật ngữ, cấu tạo của thuật ngữ cũng như các hình thức vay mượn thuật ngữ trong tiếng Nhật. Trong khi đó, Faber [4] khẳng định nguồn ngữ liệu quan trọng về hệ thống khái niệm luôn sẵn có trong các cuốn từ điển chuyên ngành và đồng thời chúng chỉ rõ hệ thống ngữ nghĩa, khái niệm liên quan đến tri thức được thể hiện. Như vậy, việc phân tích sâu các bảng từ và định nghĩa của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn phần nào làm rõ hệ thống tri thức và mối quan hệ của chúng trong lĩnh vực đó.

Trong bài viết này, ngữ liệu nghiên cứu là hệ thống thuật ngữ tiếng Việt được lựa chọn từ cuốn *Từ điển Anh Việt chuyên ngành công nghệ Ô tô* [1] của Đỗ Văn

Dũng, dựa trên cơ sở đặc điểm của thuật ngữ (tính khoa học, tính quốc tế và tính dân tộc) cũng như lý luận về thuật ngữ điển mẫu. Hiện tượng đồng nghĩa thuật ngữ tiếng Việt thể hiện qua các thuật ngữ được liệt kê tương ứng với 2.197 khái niệm sử dụng trong ngành Ô tô.

5. Hiện tượng đồng nghĩa trong thuật ngữ ngành Ô tô tiếng Việt

Kết quả khảo sát cho thấy, hiện tượng đồng nghĩa trong thuật ngữ ngành Ô tô trong tiếng Việt chiếm một tỉ lệ không nhỏ, 7,39% trên tổng số 2.197 khái niệm. Đặc biệt, trong ngữ liệu khảo sát cũng có nhiều khái niệm chuyên môn trong lĩnh vực này được thể hiện bằng ba hoặc bốn thuật ngữ khác nhau. Bảng 1 cho thấy sự đa dạng trong cách sử dụng thuật ngữ trong lĩnh vực Ô tô tiếng Việt.

Bảng 1. Số lượng khái niệm có đồng nghĩa trong thuật ngữ ngành Ô tô tiếng Việt

Stt	Nội dung	Số lượng khái niệm
1	Số lượng khái niệm có 2 đồng nghĩa	133
2	Số lượng khái niệm có 3 đồng nghĩa	29
3	Số lượng khái niệm có 4 đồng nghĩa	1
	Tổng	163

Như vậy, có thể thấy rằng cùng một khái niệm có thể có hơn hai đồng nghĩa thuật ngữ. Khái niệm có hai đồng nghĩa chiếm số lượng cao nhất với 133 khái niệm (ví dụ: **lốp xe - vỏ xe, bugi nguội - bugi lạnh,...**). Trong khi đó, số lượng khái niệm có nhiều hơn hai đồng nghĩa giảm dần với 29 khái niệm có 3 đồng nghĩa (ví dụ: **thanh truyền - tay biên - tay đèn,...**) và chỉ có một khái niệm có bốn đồng nghĩa trong tiếng Việt (**dầu nhòn - dầu nhớt - dầu - dầu bôi trơn**).

Các đồng nghĩa của thuật ngữ khá đa

dạng, có mặt ở hầu hết các hình thức được xác định ở trên. Trong nghiên cứu này, để phân loại một cách chính xác, các đồng nghĩa thuật ngữ được xếp đối sánh theo từng cặp. Chính vì vậy, số trường hợp đồng nghĩa xuất hiện trong khối ngữ liệu sẽ nhiều hơn số lượng khái niệm có đồng nghĩa.

Qua kết quả khảo sát, phân loại, các đồng nghĩa thuật ngữ ngành Ô tô trong tiếng Việt được sắp xếp theo 7 dạng thức khác nhau, tùy vào sự thay đổi về hình thức và mức độ khác biệt ngữ nghĩa và sự lựa chọn phạm trù để thể hiện các khái niệm. Các dạng thức đó được phân tích với các trường hợp cụ thể để từ đó tìm ra được những nguyên nhân chính cho việc sử dụng các đồng nghĩa cho cùng khái niệm.

Bảng 2. Số lượng đồng nghĩa theo các hình thức trong thuật ngữ ngành Ô tô tiếng Việt

Stt	Hình thức đồng nghĩa	Số lượng cặp đồng nghĩa
1	Đồng nghĩa chữ viết, chính tả	5
2	Đồng nghĩa phương ngữ	20
3	Đồng nghĩa ngữ vực	13
4	Đồng nghĩa sử dụng yếu tố đồng nghĩa	60
5	Đồng nghĩa lịch đại	1
6	Đồng nghĩa thay đổi đặc điểm của khái niệm thể hiện trong thành tố phụ	42
7	Đồng nghĩa thay đổi đặc điểm của khái niệm thể hiện trong thành tố chính	36
Tổng		177

5.1. Đồng nghĩa chữ viết, chính tả

Đồng nghĩa chữ viết, chính tả có thể tìm thấy trong ngữ liệu tiếng Việt, chiếm tỉ lệ nhỏ do phần lớn các từ vựng được các tác giả lựa chọn, thống nhất trước khi đưa vào trong từ điển. Có thể dễ dàng nhận thấy

những đồng nghĩa về cách viết chính tả do việc Việt hóa từ vựng vay mượn từ tiếng Pháp (5 trường hợp). Các thuật ngữ được xây dựng dựa trên cách phát âm các thuật ngữ nước ngoài, do đó, cách phiên âm khác nhau sẽ dẫn đến những cách viết thuật ngữ khác nhau. Có thể thấy rõ qua các thuật ngữ tiếng Việt diễn tả một khái niệm bằng hình thức phỏng âm tiếng Pháp như “gioăng - roong” (joint) hay “xú páp - sú páp” (soupape). Các đồng nghĩa cũng có thể xuất hiện do cách viết chính tả mượn hoàn toàn thuật ngữ tiếng Pháp “bougie”, “piston” và thuật ngữ dựa trên phát âm của nó “bugi”, “pít-tông”.

5.2. Đồng nghĩa phương ngữ

Đồng nghĩa phương ngữ là hiện tượng khá phổ biến trong ngữ liệu được khảo sát (20 trường hợp), chủ yếu do cách sử dụng phương ngữ khác nhau ở miền Nam và miền Bắc. Một số thuật ngữ phương ngữ được sử dụng cho cùng một khái niệm được thể hiện rõ dưới bảng dưới đây:

TT	Thuật ngữ	Phương ngữ	Thuật ngữ Tiếng Anh tương ứng
1	phanh	thắng	brake
2	còi hơi	kèn hơi	air horn
3	đèn xi nhan	đèn báo (hướng) quẹo	direction indicator, turn signal indicator
4	lùi xe	đe xe	reverse

5.3. Đồng nghĩa ngữ vực

Trong những ngữ cảnh khác nhau, các thuật ngữ khác nhau cho một khái niệm cũng thường được dùng để trao đổi, chia sẻ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn ngành Ô tô. Các thuật ngữ khác nhau thường được sử dụng trong hai trường hợp: sử dụng chính thức trong văn bản chuyên môn và sử dụng trong giao tiếp thông thường. Có 13 trường hợp thuật ngữ tiếng Việt xuất hiện

theo dạng này. Trong tiếng Việt, các thuật ngữ thường được sử dụng trong các trường hợp giao tiếp thông thường, chẳng hạn như: “lá mía” thay cho “lưỡi cao su gạt nước” (blade rubber), “cốt cam” thay cho “trục cam” (camshaft), “cốt khuỷu” thay cho “trục khuỷu” (crankshaft), “cái đề” thay cho “máy khởi động động cơ” (starter motor), “đầu trâu hộp số” thay cho “các te bánh đà” (bell housing), “bạc lửa” thay cho “séc măng khi” (compression ring),.... Các cụm động từ mang tính phổ thông như: “mài đế xú páp” và cụm động từ trong chuyên môn như “rà đế xú páp” (reface) cũng được sử dụng tương đương.

5.4. Đồng nghĩa sử dụng yếu tố đồng nghĩa

Việc sử dụng yếu tố đồng nghĩa để thể hiện cùng một khái niệm là hiện tượng xuất hiện nhiều nhất trong tiếng Việt (60 trường hợp). Yếu tố đồng nghĩa được sử dụng trong các thuật ngữ thể hiện ở các cấp độ từ và từ với chức năng một thành tố cấu tạo trong cụm từ. Thuật ngữ đồng nghĩa có thể được sử dụng ở dạng đồng nghĩa về từ vựng, sử dụng các từ mượn, giải thích nghĩa khái niệm và chuyển dịch sao phỏng từ ngôn ngữ nguồn (với các thuật ngữ vay mượn).

Ở cấp độ từ, chúng ta có thể thấy những cặp từ tương đương trong tiếng Việt thường xuất hiện thay thế cho nhau do sự xuất hiện đồng thời của một thuật ngữ có nguồn gốc vay mượn (chủ yếu là từ tiếng Pháp) được Việt hóa và một thuật ngữ được sử dụng trong vốn từ vựng tiếng Việt. Một số ví dụ cụ thể như: “ắc quy” và “bình điện” (battery), “đèn báo sạc” và “đèn báo nạp” (alternator charging light), “xích” và “sên” (chain), “dây curoa cam” và “dây đai cam” (timing belt, camshaft belt),... Ngoài ra, cặp đồng nghĩa còn xuất hiện giữa một thuật ngữ có nguồn gốc vay mượn

và một thuật ngữ được dịch sao phỏng từ tiếng nước ngoài như: “nắp **capô**” và “nắp **đậy máy**” (bonnet), “đèn **xi nhan**” và “đèn **báo rẽ**” (direction indicator, turn signal indicator), “đèn **cốt**” và “đèn **chiếu gần**” (dipped beam, low beam),... hoặc chuyển dịch và giải thích khái niệm như: “bảng **tableau**” và “bảng **đồng hồ và công tắc điều khiển**” (instrument panel, dashboard, dash, fascia, facia),... Thuật ngữ tương đương còn xuất hiện ở việc lựa chọn các từ vựng khác nhau trong cụm từ như: “đánh lửa **trễ**” và “đánh lửa **muộn**” (retard),...

Đặc biệt, trong các đồng nghĩa có sử dụng yếu tố đồng nghĩa trong tiếng Việt, có một trường hợp kết hợp thay đổi cú pháp của thuật ngữ: “động cơ **hai pít-tông**” và “động cơ **pít-tông đôi**” (twin-piston engine, dual-piston engine).

Với các khái niệm có nhiều hơn hai đồng nghĩa, các hiện tượng đồng nghĩa thể hiện khá đa dạng. Trong trường hợp đồng nghĩa thuật ngữ “**điểm khởi cháy**”, “**hiệt độ khởi cháy**” và “**hiệt độ cháy thấp nhất**” (flash point), các từ “điểm” và “hiệt độ” có nghĩa tương đương, trong khi đó, cụm từ “hiệt độ cháy thấp nhất” mang tính giải thích nghĩa cho hai thuật ngữ trước. Với các thuật ngữ đồng nghĩa “đèn **pha**”, “đèn **đầu**” và “đèn **chiếu xa**” (headlight), thuật ngữ “đèn pha” bắt nguồn từ tiếng Pháp, trong khi “đèn đầu” là hình thức sao phỏng nghĩa của nó và “đèn chiếu xa” là thuật ngữ giải thích rõ hơn khái niệm này. Với các cụm từ như “**thanh truyền - tay biên - tay dên**” (connecting rod), các đồng nghĩa được sử dụng do hai cách phỏng âm khác nhau từ thuật ngữ tiếng Pháp (bielle) và một thuật ngữ được dùng trong tiếng Việt. Tương tự như vậy, các cụm đồng

nghĩa như “**moayơ** - **trục bánh xe** - **ổ trục bánh xe**” (wheel hub), “**vô lăng** - **bánh lái** - **tay lái**” (steering wheel) cũng hình thành do hiện tượng vay mượn tiếng nước ngoài (moyeu và volant). Riêng với trường hợp “**nắp xi lanh** - **nắp quy lát** - **nắp máy**” (cylinder head), thuật ngữ “**nắp xi lanh**” và “**nắp quy lát**” được sử dụng với 2 khía cạnh khác nhau từ ngôn ngữ nguồn (cylindre và culasse) và vẫn được sử dụng để chỉ chung một khái niệm.

5.5. Đồng nghĩa lịch đại

Bên cạnh các thuật ngữ chính thức được dùng trong lĩnh vực Ô tô, ngữ liệu cũng cho thấy một dạng đồng nghĩa mới được sử dụng để thay thế cho các thuật ngữ không còn được sử dụng phổ biến nữa. Dạng đồng nghĩa này xuất hiện không nhiều, chỉ có 01 trường hợp với khái niệm tiếng Việt. Cụ thể, thuật ngữ “**lãnh chất**” cũng là từ ghép không còn được sử dụng nữa mà được thay thế bằng thuật ngữ “**môi chất làm lạnh**” (refrigerant).

5.6. Đồng nghĩa thay đổi đặc điểm của khái niệm thể hiện trong thành tố phụ

Các đồng nghĩa của thuật ngữ cũng xuất hiện khi một đặc điểm khác của khái niệm được sử dụng để thay thế cho thuật ngữ gốc. Các đồng nghĩa dạng này được thể hiện qua sự thay đổi về các thành tố phụ miêu tả đặc trưng của khái niệm. Việc thay đổi nội dung của thành tố phụ khá đa dạng, từ việc thay thế bằng một đặc điểm mang nghĩa bao hàm hoặc thành phần, hoặc có thể là sự thay đổi đặc điểm trong phạm trù tương đương đến việc rút gọn một phương diện nào đó của thành tố phụ. Hiện tượng này xuất hiện khá nhiều trong tiếng Việt với 42 trường hợp.

Một đặc điểm mang khái niệm bao hàm thay thế một đặc điểm của thuật ngữ gốc là

một lựa chọn khá dễ dàng vì sự gần gũi của chúng. Chẳng hạn, với các cặp “**sự đại tu động cơ**” và “**sự đại tu máy**” (engine overhaul), “**bộ phân phối nhiên liệu**” và “**bộ chia xăng**” (fuel distributor), “**động cơ**” và “**xăng**” là những đặc điểm thành phần được thay thế cho các phạm trù mang nghĩa bao hàm.

Việc sử dụng các đặc điểm có phạm trù tương đương để thay thế cho nhau cũng là một cách để tạo ra các đồng nghĩa trong thuật ngữ ngành Ô tô tiếng Việt. Có thể thấy những cặp tương tự như: “**bugi nguội** - **bugi lạnh**” (cold spark plug), “**cò mổ xú páp hình chạc** - **cò mổ xú páp hình chữ Y**” (forked rocker arm), “**bánh răng côn** - **bánh răng nón**” (bevel gear), “**buồng đốt** - **buồng cháy**” (combustion chamber) hoặc trong các cụm động từ như “**làm giảm dao động** - **làm giảm rung**” (damp), “**khóa mỡ lọc dầu** - **khóa vặn lọc dầu**” (oil filter wrench, filter wrench),...

Sự thay đổi đặc điểm của khái niệm cũng thể hiện rõ trong việc sử dụng các đồng nghĩa rút gọn của thuật ngữ gốc. Việc sử dụng các đồng nghĩa rút gọn là một phương án khá phổ biến để tránh sự trùng lặp trong các ngữ cảnh, văn bản đặc biệt là khi các nội dung đều thể hiện các chủ đề rõ ràng. Tuy nhiên, nếu sử dụng riêng lẻ, không có các nội dung liên quan, người đọc, người tiếp nhận thông tin có thể không hiểu rõ nội dung của khái niệm hoặc hiểu sai khái niệm. Chẳng hạn trường hợp thuật ngữ rút gọn “**dầu**” không chỉ được thay thế cho “**dầu nhớt**”, “**dầu bôi trơn**” mà còn có thể mang khái niệm “**dầu diesel**”. Ngược lại, việc sử dụng dạng đầy đủ cung cấp đầy đủ thông tin về khái niệm hơn. Cụ thể, thuật ngữ “**dây đai**” là hình thức chuyển dịch sao phỏng thuật ngữ “**belt**” trong khi thuật ngữ “**dây đai truyền động**” thể hiện rõ chức

năng “truyền động” của khái niệm được sử dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

Hình thức sử dụng đồng nghĩa thuật ngữ cũng được sử dụng phổ biến là việc lựa chọn các đặc trưng của khái niệm để thay thế cho nhau. Có thể thấy rõ như trường hợp thuật ngữ “kính **chắn gió**” và “kính **trước**” (windscreen, windshield) là sự thay thế của đặc điểm chức năng và vị trí. Tương tự là sự thay thế đối tượng như “các te” và “đầu” trong “ống thông hơi dầu” và “ống thông hơi các te”.

5.7. Đồng nghĩa thay đổi đặc điểm của khái niệm thể hiện trong thành tố chính

Một dạng đồng nghĩa khác của thuật ngữ được thể hiện thông qua sự thay đổi của thành tố chính hoặc cả thành tố chính và thành tố phụ. Đây là những đồng nghĩa thuật ngữ thể hiện sự khác biệt ngữ nghĩa lớn nhất do sự khác biệt về quá trình khái niệm hóa và do sự thay thế các phạm trù ngữ nghĩa của các thành tố chính và thành tố phụ. Có 36 trường hợp đồng nghĩa sử dụng hình thức này.

Hình thức đồng nghĩa đầu tiên là dạng rút gọn thuật ngữ trong đó thành tố chính của thuật ngữ bị lược đi. Chẳng hạn như trường hợp “phanh” được dùng để thay thế cho “cơ cấu phanh”. Như vậy, cũng giống như hình thức rút gọn thành tố phụ, hình thức tỉnh lược thành tố chính cũng là một cách để tránh sự trùng lặp, nhắc lại các thuật ngữ trong các văn bản và ngữ cảnh trao đổi, chia sẻ thông tin. Phương thức này cũng có thể gây ra những nhầm lẫn trong cách tiếp cận khái niệm của người tiếp nhận thông tin do các đồng nghĩa rút gọn có nhiều nghĩa khác nhau, thể hiện nội dung khái niệm khác nhau.

Một dạng đồng nghĩa thuật ngữ khác là cách sử dụng một thành tố chính mang

nghĩa bộ phận để thay thế cho phạm trù bao hàm. Những đồng nghĩa thuật ngữ dạng này như: “**lốp** xe” và “**vỏ** xe” (tyre, tire), “**đá mài** xi lanh” và “**dụng cụ xoay và đánh bóng** xi lanh” (cylinder hone),...

Một sự thay thế thành tố chính trong cùng một phạm trù ngữ nghĩa tương đương hoặc có liên hệ cụ thể với khái niệm cũng là một hình thức tạo thành các đồng nghĩa thuật ngữ. Dạng đồng nghĩa này khá đặc trưng trong các thuật ngữ tiếng Việt do phần lớn các thuật ngữ ở đây đều được các chuyên gia chuyên chuyển dịch khái niệm từ tiếng Anh sang tiếng Việt, do đó việc sử dụng các phạm trù khá gần nhau để đặt tên cho khái niệm khá phổ biến. Ví dụ: “**điểm** bôi trơn” và “**chỗ** bôi trơn” (lubrication point); “**bánh răng** trong” và “**vòng răng** trong” (annulus gear); “**bộ** giới hạn tốc độ động cơ” và “**cơ cấu** giới hạn tốc độ động cơ” (engine speed limiter, limiter); “**ống** nối cổ pô”, “**chụp ống** cổ pô” và “**đầu ống** cổ pô” (headpipe); “**bàn đạp** phanh” và “**chân** phanh” (brake pedal);...

Các thành tố chính của thuật ngữ cũng được thay thế bằng các phạm trù khác biệt do cách lựa chọn đặc điểm đặc trưng để thể hiện khái niệm khác nhau. Trong tiếng Việt, nhiều thuật ngữ cũng được thể hiện theo hình thức này như: “**bầu** ly hợp” và “**nắp** ly hợp” (clutch cover), “**trục** phản ứng” và “**lõi** phản ứng” (armature shaft),...

Đặc biệt, trong tiếng Việt, một dạng đồng nghĩa khác có liên quan đến sự thay đổi thành tố chính, đồng thời, thành tố phụ là một dạng dịch sao phỏng thuật ngữ tiếng Anh và một dạng mượn từ viết tắt tiếng Anh của thuật ngữ. Một trường hợp duy nhất trong khối ngữ liệu này là cặp thuật ngữ “cụm **điều khiển điện tử**” và “hộp **ECU**” (electronic control unit).

Sự thay đổi ngữ nghĩa lớn nhất đối với các đồng nghĩa thuật ngữ thể hiện rõ trong việc thay thế cả thành tố chính và thành tố phụ bằng các phạm trù, đặc trưng miêu tả khái niệm hoàn toàn khác nhau. Trong tiếng Việt, hiện tượng này xuất hiện khá nhiều như: “hộp đựng đồ” và “ngăn chứa găng tay” (glove compartment), “truyền động bánh sau” và “cầu sau chủ động” (rear-wheel drive), “số vòng quay” và “tốc độ động cơ” (revolution),...

6. Kết luận

Từ kết quả khảo sát, phân tích các đồng nghĩa thuật ngữ ngành Ô tô trong tiếng Việt, có thể đưa ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, đồng nghĩa là một hiện tượng ngôn ngữ khá phổ biến trong hệ thống thuật ngữ ngành Ô tô tiếng Việt nói riêng và trong công tác nghiên cứu thuật ngữ nói chung. Các đồng nghĩa thuật ngữ xuất hiện khá đa dạng với nhiều hình thức khác nhau bao gồm: (1) chính tả, chữ viết; (2) phương ngữ; (3) ngữ vực; (4) sử dụng yếu tố đồng nghĩa; (5) lịch đại; (6) thay đổi đặc trưng khái niệm của thuật ngữ; (7) thay đổi phạm trù khái niệm của thuật ngữ. Đặc biệt, trong ngữ liệu tiếng Việt, có xuất hiện một đồng nghĩa kết hợp giữa việc sử dụng yếu tố đồng nghĩa và thay đổi cú pháp của thuật ngữ. Tuy nhiên trong trường hợp này, chúng tôi vẫn xếp cặp đồng nghĩa này vào nhóm sử dụng yếu tố đồng nghĩa. Dựa trên cách phân loại này, các dạng thức đồng nghĩa cũng thể hiện mức độ khác nhau về ngữ nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng.

Thứ hai, thuật ngữ tiếng Việt, thuộc ngôn ngữ đơn lập, không có hiện tượng đồng nghĩa về mặt hình thái. Ngoài ra, ngữ liệu được sử dụng là hệ thống thuật ngữ được tổng hợp trong từ điển đối chiếu giữa ngôn ngữ gốc là tiếng Anh và ngôn ngữ

chuyển dịch là tiếng Việt nên hiện tượng sử dụng các đồng nghĩa viết tắt không xuất hiện trong tiếng Việt.

Thứ ba, qua những phân tích cụ thể về từng trường hợp đồng nghĩa thuật ngữ xuất hiện trong các ngữ liệu khảo sát, có thể xác định được một số nguyên nhân của hiện tượng trên bao gồm: (1) ảnh hưởng của yếu tố vùng miền (phương ngữ); (2) ngữ vực và người sử dụng; (3) từ vay mượn; (4) cách tiếp cận đặc trưng khái niệm khác nhau (cách tri nhận khác nhau). Ngoài ra, đối với các thuật ngữ được chuyển dịch hoặc sao phỏng từ tiếng nước ngoài, hiện tượng đồng nghĩa cũng xuất hiện do phương án chuyển dịch, giải thích nghĩa khái niệm khác nhau. Bên cạnh đó, việc sử dụng đồng nghĩa thuật ngữ, đặc biệt là thuật ngữ ở dạng rút gọn, cũng xuất phát từ mong muốn diễn đạt các khái niệm và tri thức chuyên môn một cách linh hoạt, tránh việc sử dụng trùng lặp, dài dòng trong các văn bản chuyên môn. Tuy nhiên, các dạng đồng nghĩa này nên được sử dụng một cách phù hợp để tránh việc hiểu sai các tri thức đó.

Thứ tư, việc phân loại đồng nghĩa thuật ngữ và phân tích rõ các nguyên nhân của các hiện tượng đồng nghĩa giúp cho chúng ta có một cái nhìn tổng quan hơn, rõ hơn về phương thức định danh thuật ngữ đặc biệt này. Đồng thời, đây cũng chính là cơ sở cho việc lựa chọn thuật ngữ một cách phù hợp, phục vụ cho những mục đích khác nhau trong công tác nghiên cứu và ứng dụng thuật ngữ như hệ thống hóa, chuẩn hóa thuật ngữ hoặc chuyển dịch khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác cũng như sử dụng thuật ngữ hiệu quả trong việc trao đổi, chia sẻ tri thức chuyên ngành. Tuy vậy, để đạt những mục tiêu như trên cần có những nghiên cứu sâu rộng hơn về hiện tượng đồng nghĩa trong

lĩnh vực Ô tô nói riêng và các lĩnh vực chuyên môn khác, đặc biệt là các nghiên cứu cụ thể về việc sử dụng thuật ngữ trong thực tế cho các mục đích khác nhau và nghiên cứu về từ nguyên học như đề xuất của Grinev [8] khi nghiên cứu về sự mập mờ, thiếu rõ ràng trong sử dụng thuật ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Văn Dũng, *Từ điển Anh Việt chuyên ngành công nghệ ô tô*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
- [2] Cabré, M. T., *Terminology: Theory, Methods and Applications*, John Benjamins Publishing, Amsterdam/Philadelphia, 1999.
- [3] Cabré, M. T., *Theories of terminology: Their description, prescription and explanation*, John Benjamins Publishing, Amsterdam/Philadelphia, 2003.
- [4] Faber, P., *A Cognitive Linguistics View of Terminology and Specialized Language*, Mouton de Gruyter, Berlin/Boston, 2012.
- [5] Faber, P., León-Araúz, P., “Specialized knowledge representation and the parameterization of context”, *Frontiers in Psychology*, Vol.7(196), pp.1-20, 2016.
- [6] Fernandez-Silva, S., “The Cognitive and Communicative Functions of Term Variation in Research Articles: A Comparative Study in Psychology and Geology”, in *Applied Linguistics*, pp.1-23, Oxford University Press, 2018.
- [7] Freixa, J., “Causes of Denominative Variation in Terminology: A typology proposal”, *Terminology*, Vol.12(1), pp.51-77, 2006.
- [8] Grinev, “Eliminating indeterminacy, Towards linguistic aspects of anthropogenesis”, in *Indeterminacy in Terminology and LSP*, John Benjamins Publishing, Amsterdam/Philadelphia, 2007.
- [9] Kageura K., *The Dynamics of Terminology*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, 2002.
- [10] Kageura, K., *The quantitative analysis of the dynamics and structure of terminologies*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, 2012.
- [11] Khisamova V., Abdullina L., Nurgalieva L., Motygullina Z., “Problems of Synonym in the Medical Terminology of the English, Russian and Tatar Languages”, *Humanities & Social Sciences Reviews*, Vol.8(3), pp.527-535, 2020.
- [12] L’Homme M. C., *Lexical Semantics for Terminology: An Introduction*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, 2020.
- [13] León-Araúz. P., Cabezas-García, M., “Term and translation variation of multi-word terms”, in Mogorrón Huerta, Pedro (ed.), *Analysis of the Phenomenon of Phraseological Variation in Translation and Interpreting*, MonTI Special Issue 6, pp.210-247, 2020.
- [14] León-Araúz, P., Cabezas-García, M., Reimerink, A., “Representing Multiword Term Variation in a Terminological Knowledge Base: a Corpus-Based Study”, in *Proceeding of the 12th Conference on Language Resources and Evaluation (LREC 2020)*, pp.2358-2367, 2020.
- [15] Temmerman, R., *Towards New Ways of Terminology Description: The Sociocognitive Approach*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, 2000.